

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

## CTCP Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2025 | 28,600 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -3.7%      | -4.0%   | -       |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q4/25  |
| 56.1               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 17.1  43.8% |
| YoY: ▲ 3.30  6.2%  |

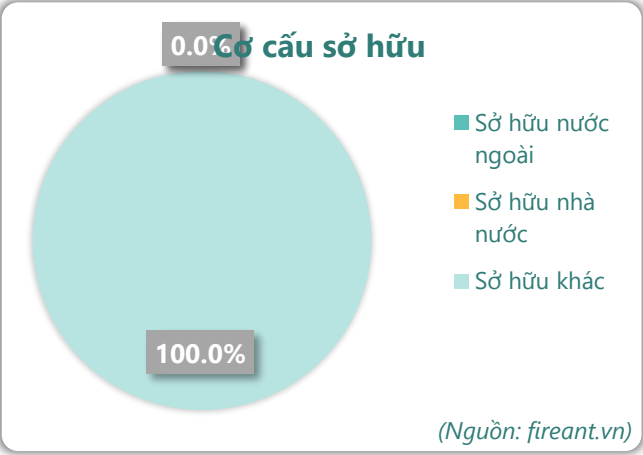
|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q4/25  |
| 7.93               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 11.3  336%  |
| YoY: ▼0.94  -10.6% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/25 |
| 7.33                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 10.3  343%    |
| YoY: ▼0.77  -9.6%    |

|                          |
|--------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2025 |
| 8.1%                     |
| YoY: +/-▲ 1.2%           |

|                |
|----------------|
| ROE<br>2025    |
| 23.1%          |
| YoY: +/-▲ 2.2% |

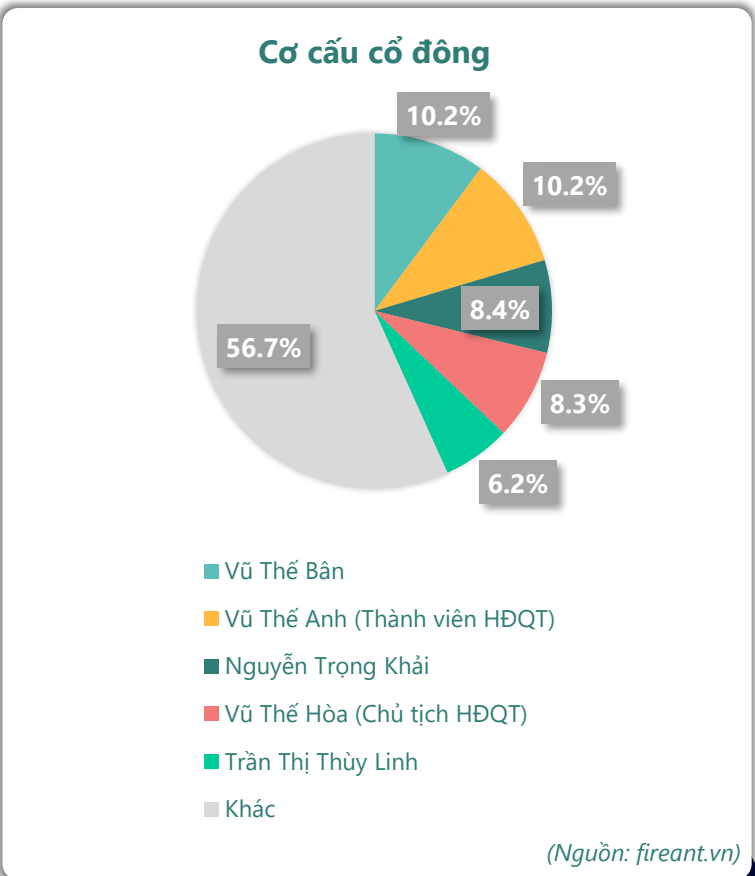
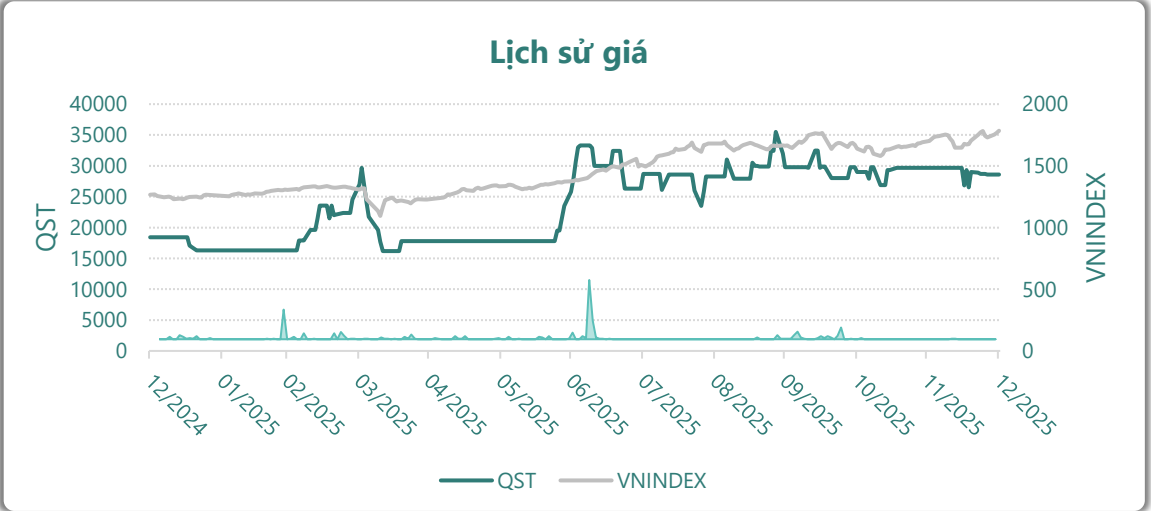
|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 16,182 - 35,500 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 93              |
| Số lượng CPLH (CP)    | 3,240,000       |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 130             |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.0%            |
| Beta                  | 0.82            |
| EPS                   | 3,700           |
| P/E                   | 7.7             |



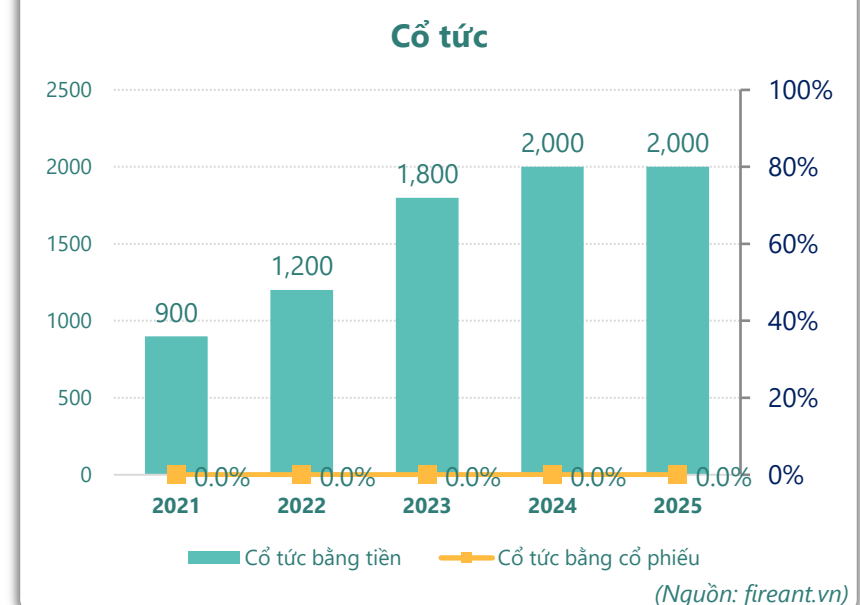
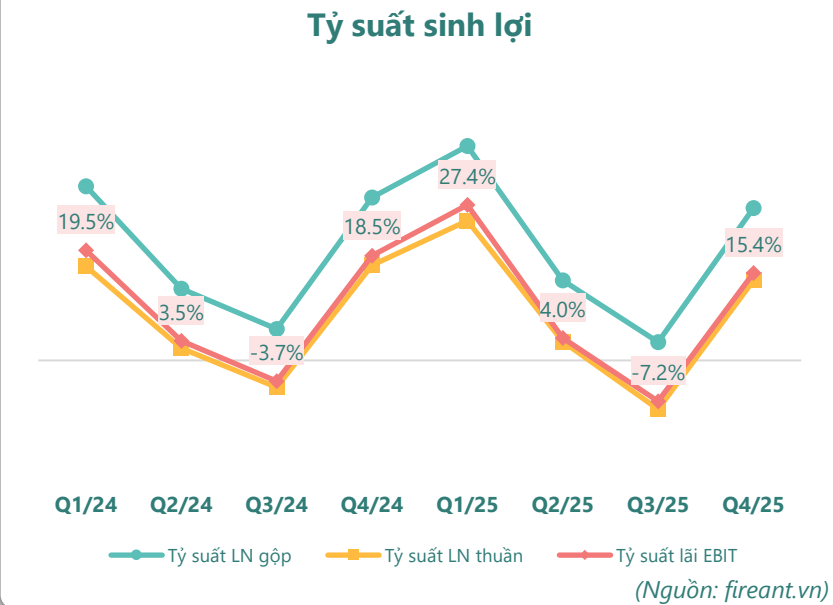
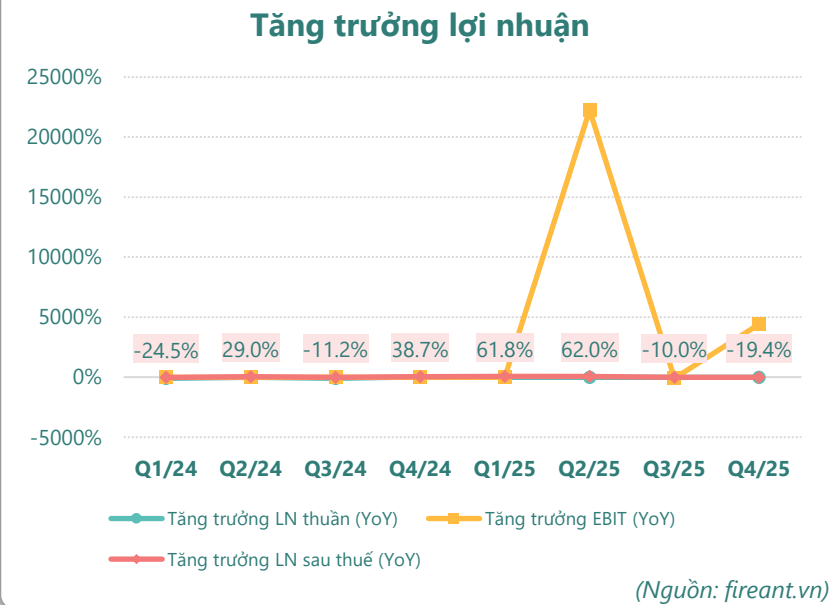
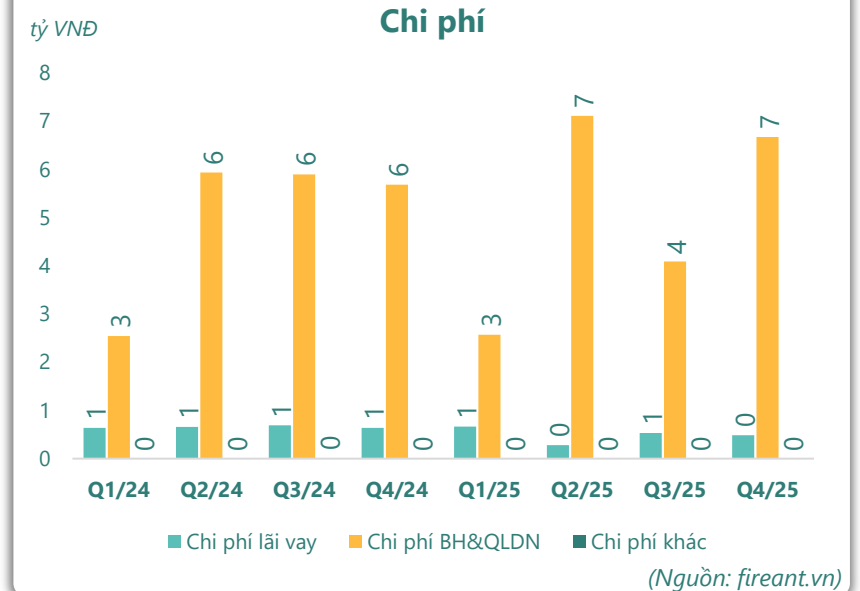
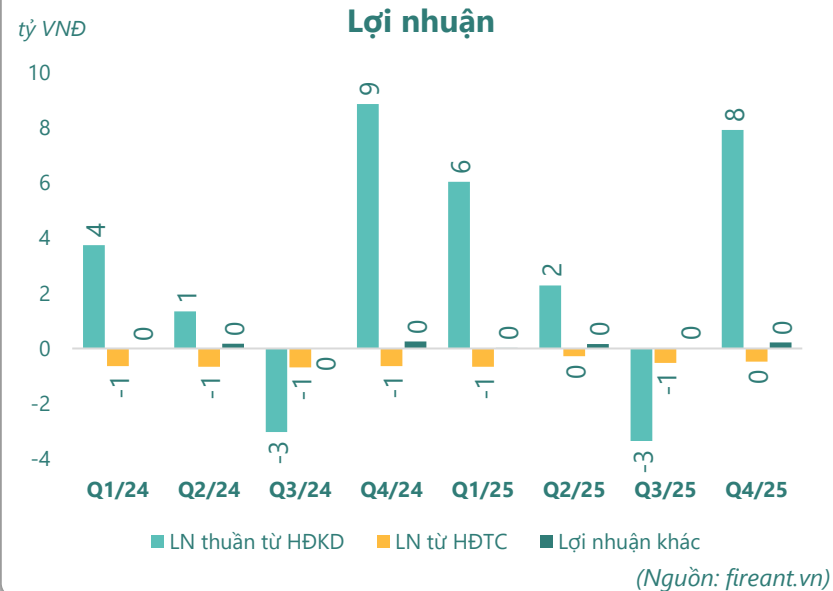
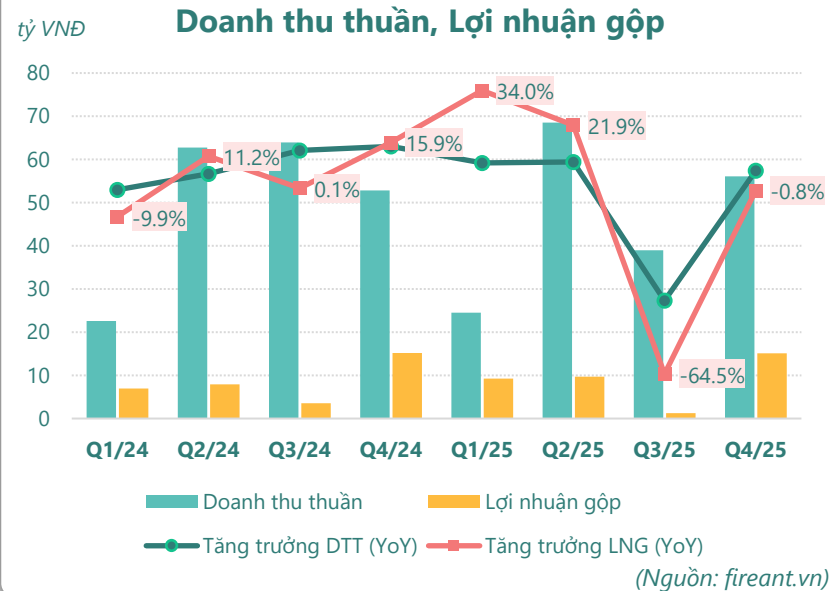
|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>2025  |
| 188               |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▼14.0  -6.9% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>2025   |
| 12.9               |
| tỷ VNĐ             |
| YoY: ▲ 2.00  18.1% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2025 |
| 12.0                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 1.90  18.6%  |



# KẾT QUẢ KINH DOANH

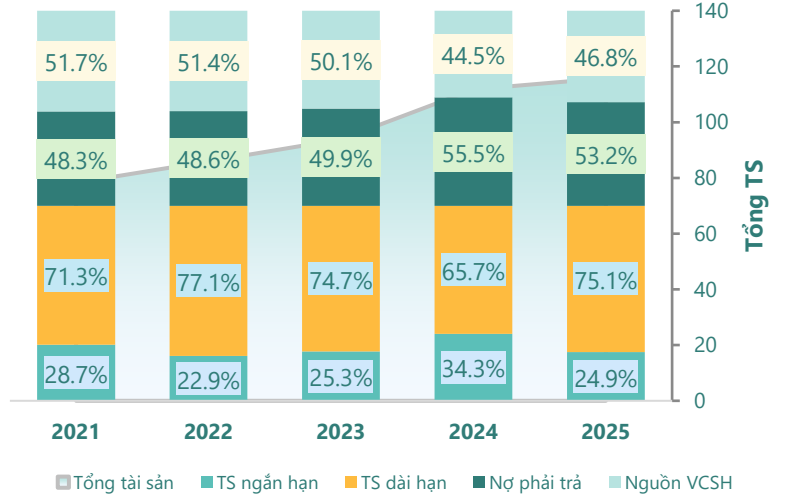


# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản

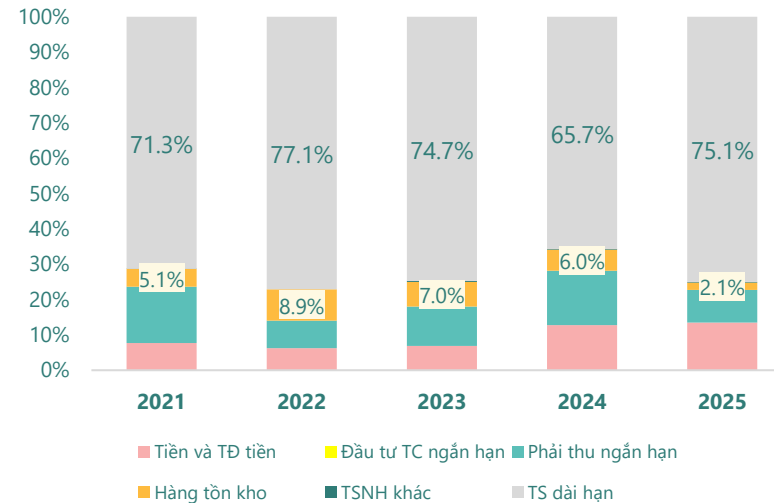
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

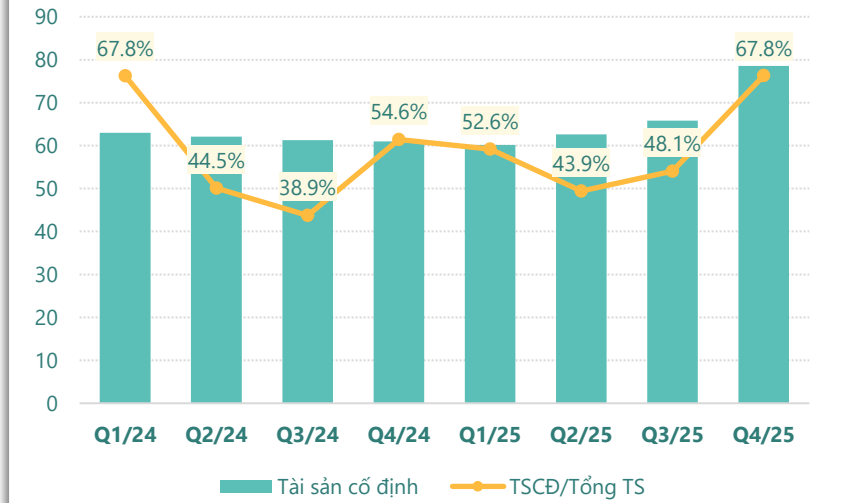
## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

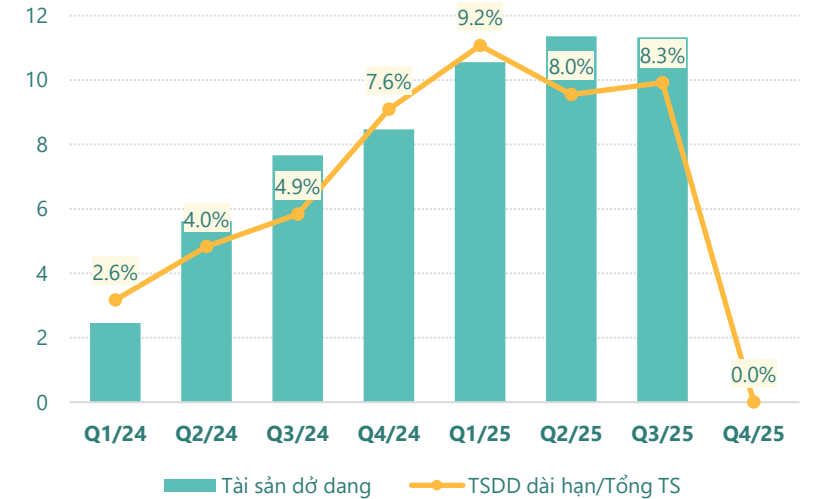
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

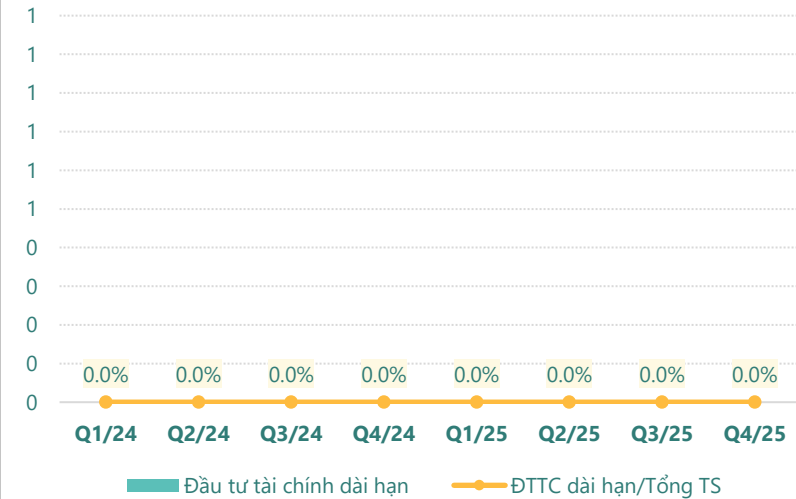
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

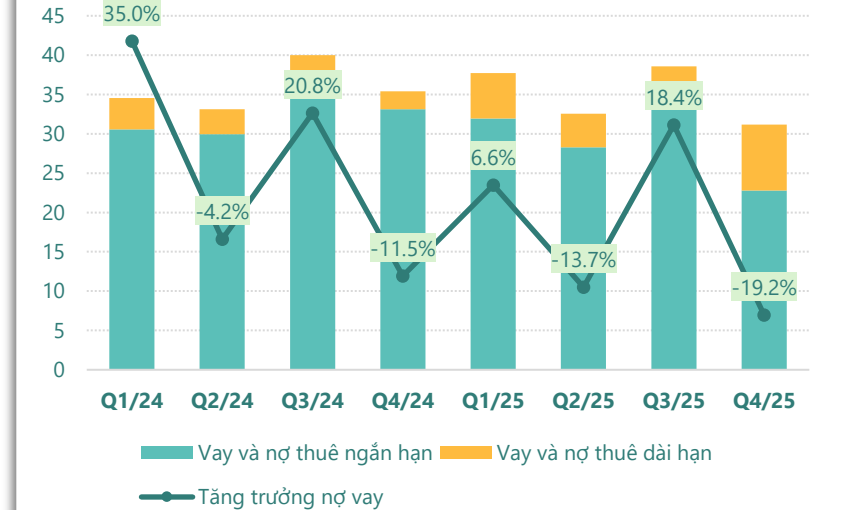
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

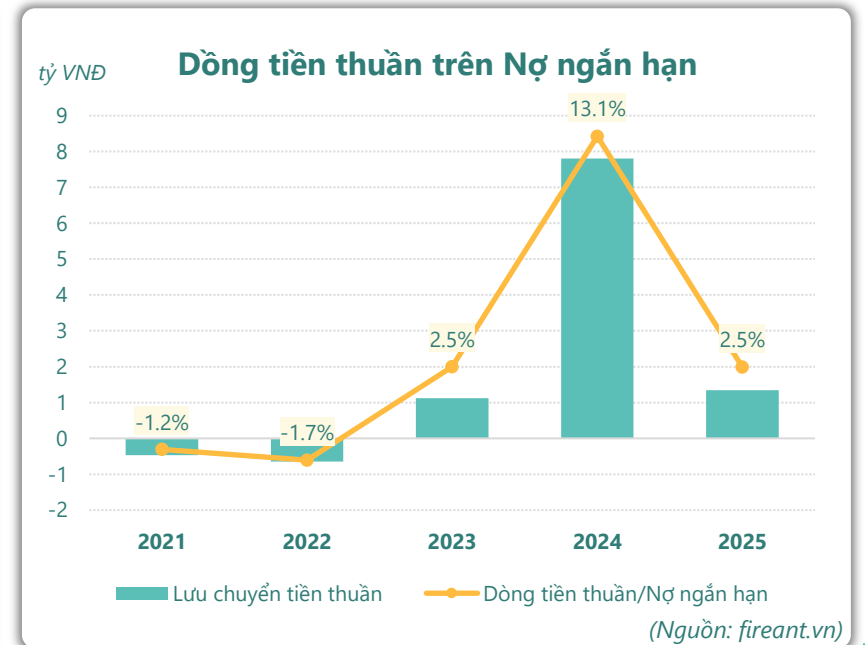
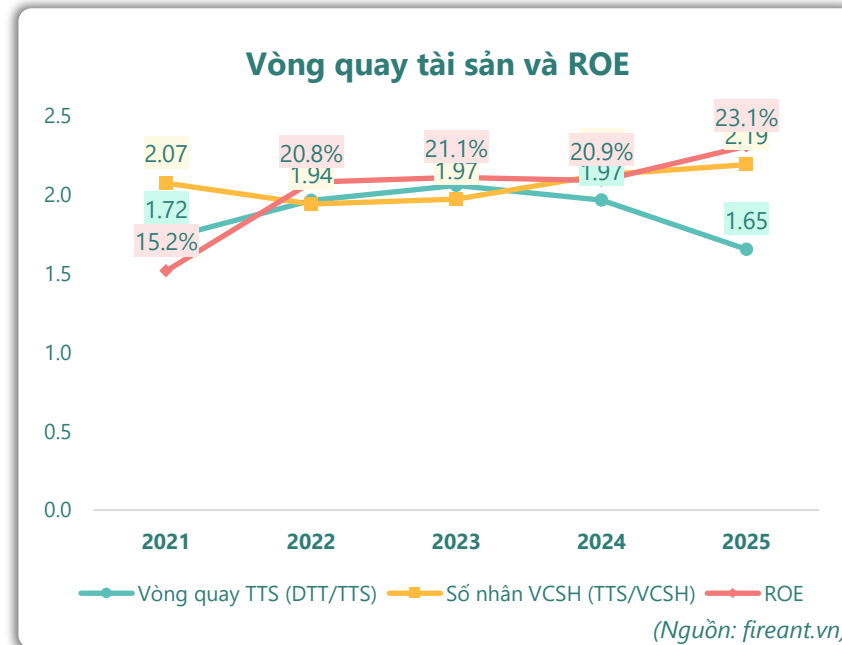
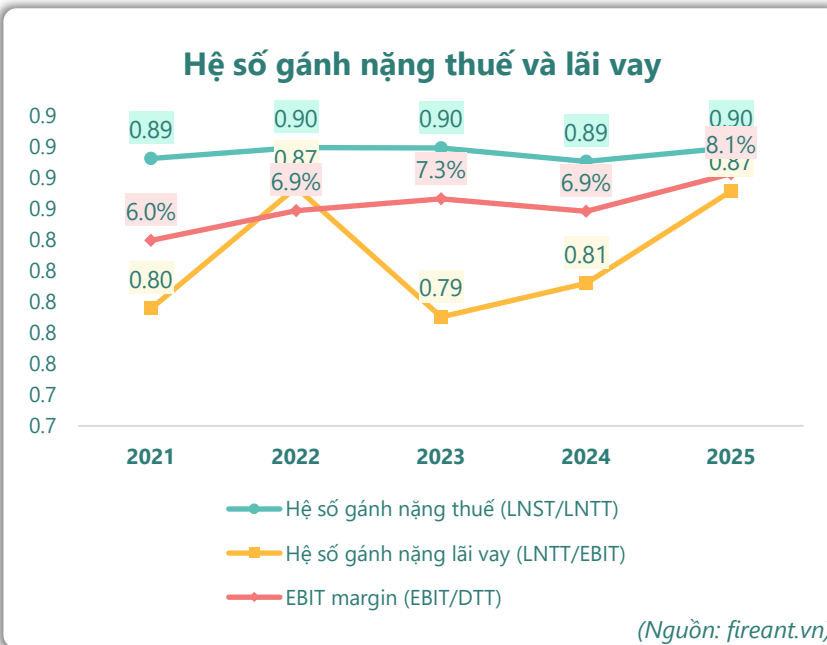
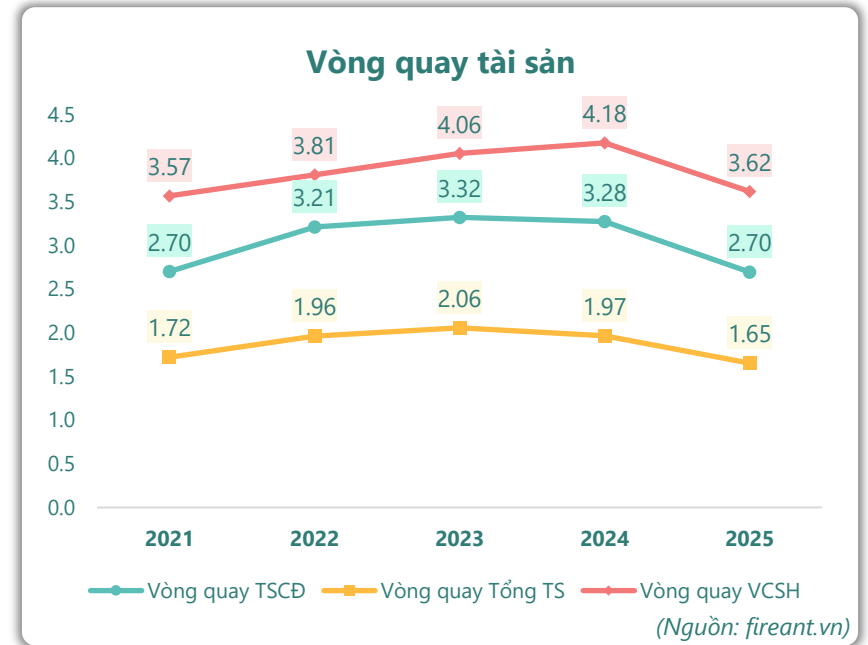
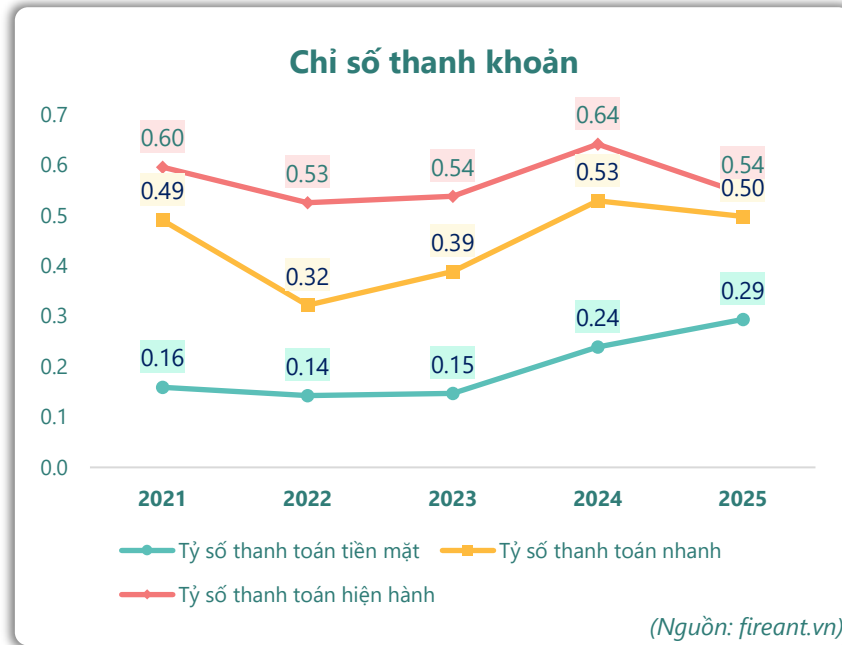
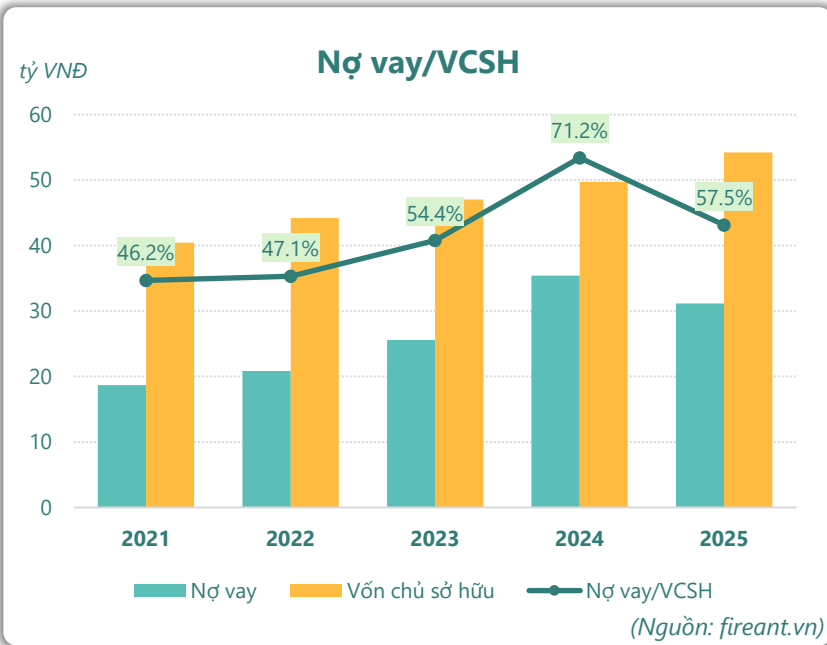
## Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q4/25       | Q4/24       | Thay đổi YoY  | 2025        | 2024        | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|-------------|-------------|---------------|-------------|-------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>56.1</b> | <b>52.8</b> | <b>6.2%</b>   | <b>188</b>  | <b>202</b>  | <b>-6.9%</b>  |
| Giá vốn hàng bán          | 41.0        | 37.6        | 9.0%          | 153         | 168         | -9.3%         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>15.1</b> | <b>15.2</b> | <b>-0.8%</b>  | <b>35.3</b> | <b>33.6</b> | <b>5.0%</b>   |
| Doanh thu HĐTC            | 0.01        | 0.00        |               | 0.02        | 0.01        | 114%          |
| Chi phí TC                | 0.49        | 0.64        | -23.9%        | 1.97        | 2.63        | -25.2%        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>0.49</b> | <b>0.64</b> | <b>-23.9%</b> | <b>1.97</b> | <b>2.63</b> | <b>-25.2%</b> |
| LN trong công ty LKLD     | <b>0</b>    | <b>0.00</b> |               | <b>0</b>    | <b>0</b>    |               |
| Chi phí bán hàng          | 3.83        | 2.46        | 55.8%         | 12.3        | 11.0        | 11.4%         |
| Chi phí QLDN              | <b>2.84</b> | <b>3.22</b> | <b>-11.8%</b> | <b>8.15</b> | <b>9.04</b> | <b>-9.8%</b>  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>7.93</b> | <b>8.87</b> | <b>-10.6%</b> | <b>12.9</b> | <b>10.9</b> | <b>18.1%</b>  |
| Lợi nhuận khác            | <b>0.22</b> | <b>0.25</b> | <b>-13.0%</b> | <b>0.41</b> | <b>0.41</b> | <b>-0.8%</b>  |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>8.15</b> | <b>9.12</b> | <b>-10.6%</b> | <b>13.3</b> | <b>11.3</b> | <b>17.4%</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>7.33</b> | <b>8.10</b> | <b>-9.6%</b>  | <b>12.0</b> | <b>10.1</b> | <b>18.6%</b>  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>7.33</b> | <b>8.10</b> | <b>-9.6%</b>  | <b>12.0</b> | <b>10.1</b> | <b>18.6%</b>  |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q3/24        | Q4/24       | Q1/25        | Q2/25        | Q3/25       | Q4/25       |
|------------------------------|--------------|-------------|--------------|--------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | -5.24        | 18.2        | -9.10        | 13.0         | 8.03        | 9.81        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | -1.92        | -1.54       | -1.23        | -5.26        | -4.81       | 1.64        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | 6.88         | -6.43       | 0.46         | -9.78        | 1.01        | -2.40       |
| Tiền đầu kỳ                  | 4.35         | 4.07        | 14.3         | 4.41         | 2.35        | 6.57        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>-0.28</b> | <b>10.2</b> | <b>-9.87</b> | <b>-2.07</b> | <b>4.22</b> | <b>9.05</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0            | 0           | 0            | 0            | 0           | 0           |
| Tiền cuối kỳ                 | 4.07         | 14.3        | 4.41         | 2.35         | 6.57        | 15.6        |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>116</b>          | <b>112</b>          | <b>3.6%</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>28.9</b>         | <b>38.3</b>         | <b>-24.6%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 15.6                | 14.3                | 9.4%          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                   | 0                   |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 10.7                | 17.1                | -37.5%        |
| Hàng tồn kho                | 2.40                | 6.72                | -64.3%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.15                | 0.19                | -20.8%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>86.9</b>         | <b>73.4</b>         | <b>18.3%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0                   | 0.15                | -100%         |
| Tài sản cố định             | 78.5                | 61.0                | 28.7%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                   | 0                   |               |
| Tài sản dở dang             | 0                   | 8.47                | -100%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                   | 0                   |               |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>8.38</b>         | <b>3.82</b>         | <b>120%</b>   |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>61.6</b>         | <b>62.1</b>         | <b>-0.8%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>53.2</b>         | <b>59.8</b>         | <b>-11.0%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 22.8                | 33.1                | -31.2%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 8.18                | 7.57                | 8.0%          |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>8.40</b>         | <b>2.30</b>         | <b>266%</b>   |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 8.40                | 2.30                | 266%          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>54.2</b>         | <b>49.7</b>         | <b>9.1%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>54.2</b>         | <b>49.7</b>         | <b>9.1%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 32.4                | 32.4                | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>            | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

